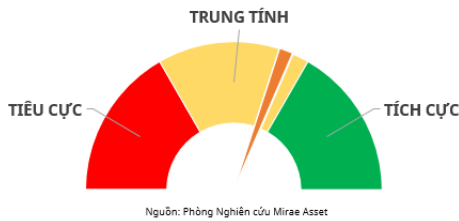


07 Tháng Hai 2022

Thang đo sức mạnh thị trường



Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,497.66	1.26	-0.04	41.74
HNX	419.33	0.62	-11.53	95.75
UPCOM	110.75	0.97	-1.71	53.65
MSCI EM	1,221.10	0.89	-0.41	-12.49
NIKKEI	27,248.87	-0.70	-4.32	-5.32
HANG SENG	24,536.71	-0.15	4.44	-16.22
KOSPI	2,745.06	-0.19	-7.10	-12.04
FTSE	7,539.40	0.31	0.72	16.18
S&P 500	4,500.53	0.52	-3.77	15.79
NASDAQ	14,098.01	1.58	-5.61	1.74

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	17.14	2.62	15.64
SET INDEX	15.08	1.78	7.88
JCI INDEX	24.51	2.24	8.17
PCOMP INDEX	24.32	1.81	7.69

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	0.90	0	-2	-17
10 năm	2.09	0	0	-13

Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,672	-0.04	0.15	1.31
US\$/KRW	1,200	-0.28	0.10	-6.73
US\$/JPY	115	0.03	0.30	-8.67
US\$/EUR	0.87	0.14	-0.64	5.39
US\$/GBP	0.74	-0.12	0.34	1.46
US\$/SGD	1.34	0.10	0.83	-0.88

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	841	1,091	918
HNX	78	124	131
UPCOM	66	72	70

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Nhận định thị trường

Khai xuân tưng bừng

Trở lại sau kỳ nghỉ Tết Nguyên Đán, VN-Index mở cửa phiên giao dịch đầu năm với diễn biến đầy tích cực. Ngay từ đầu phiên, sắc xanh ngập tràn thị trường với hàng loạt cổ phiếu tăng mạnh, và thậm chí chạm sắc tím. Xuyên suốt phiên, tâm lý nhà đầu tư nhìn chung tỏ ra lạc quan, lực mua chủ yếu ở vùng giá cao kéo VN-index tăng mạnh, qua đó kết thúc phiên giao dịch đầu năm một cách suôn sẻ và tích cực. Đóng cửa phiên giao dịch ngày hôm nay, VN-index chốt tại 1.497,6 điểm, tăng tốt với 18,7 điểm, tương ứng 1,3% so với phiên giao dịch ngày hôm trước. Thanh khoản 3 sàn với giá trị lần lượt là HOSE: 18.053 tỷ đồng, HNX: 1.540 tỷ đồng, UPCOM: 1.201 tỷ đồng.

Phiên giao dịch tăng điểm mạnh với 382 mã tăng, trong đó có đến 64 mã tăng trần, trong khi chỉ có 91 mã giảm điểm. Với phiên tăng điểm như hôm nay, nhìn chung các nhóm ngành đều vượt trội so với VN-Index như Dầu khí, Năng lượng, Thủy sản, Xây dựng... Đáng chú ý khi VN-30 chỉ tăng 0,6% khi VIC bắt ngờ giảm đến 6% và 4 cổ phiếu nhóm Ngân hàng chuyển sắc đỏ là BID, CTG, TPB và VPB

Khối ngoại hôm nay tiếp tục mua ròng với giá trị gần 340 tỷ đồng, trong đó VHM, KBC, SSI được mua mạnh nhất với giá trị lần lượt là 193 tỷ, 148 tỷ và 131 tỷ.

Phiên tăng điểm mạnh khiến các chỉ số kỹ thuật của VN-Index được cải thiện. Hiện điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset đã quay về mức +3, thể hiện trạng thái TRUNG TÍNH trong ngắn hạn. Kết thúc phiên giao dịch hôm nay, hệ số P/E của VN-Index là 17,1x.

Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	3	TRUNG TÍNH
VN30	7	KHẢ QUAN
VN30F1M	7	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	3	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	2	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	-2	TRUNG TÍNH
Kospi	0	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	2	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	2	TRUNG TÍNH
Dow Jones	2	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	3	TRUNG TÍNH
VN30	7	KHẢ QUAN
VN30F1M	7	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	3	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	2	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (07/02/2022)	1.497,7	Kháng cự 1 1.520
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Tăng	Kháng cự 2 1.580
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 1 1.480
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 2 1.430

Phiên giao dịch tăng tốt, trong ngắn hạn VN-Index có xu hướng quay lại kiểm định đỉnh cũ nằm ở vùng 1.420-1.430 điểm.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fdata

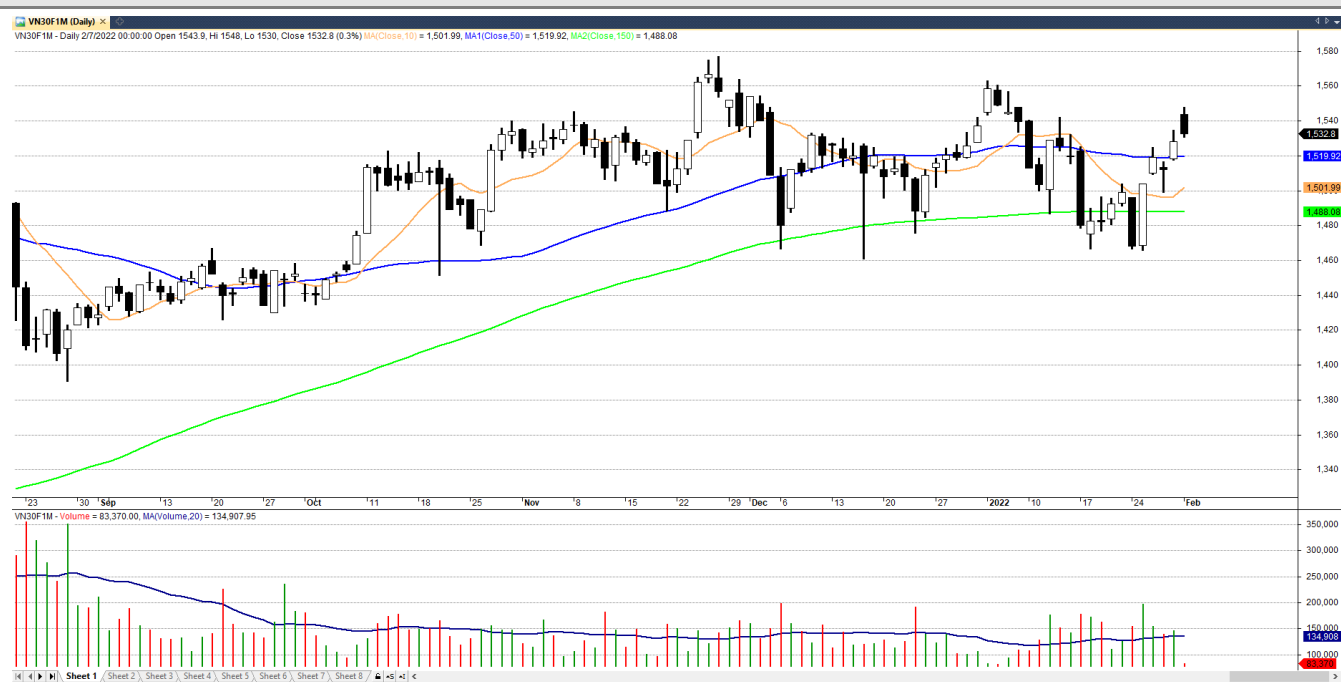
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (07/02/2022)	1.532,8	Kháng cự 1	1.580
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	KHẢ QUAN	Kháng cự 2	1.630
VN30 - đóng cửa	1.541,3	Hỗ trợ 1	1.520
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-8,5	Hỗ trợ 2	1.480

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-3	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart 60 phút)	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	7	KHẢ QUAN

Điểm kỹ thuật theo ngày VN30F1M chuyển sang mức khả quan cao nhất. Tuy nhiên điểm kỹ thuật intra-day chưa cho thấy dấu hiệu tích cực khi VN30F1M đảo chiều vào cuối phiên.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
PNJ	Bán lẻ	107,300	616,940	99	7	Top sức mạnh ngành
MBB	Ngân hàng	33,800	18,739,36	71	5	
LPB	Ngân hàng	24,850	10,893,54	92	4	

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
VRE	35.5	10,199,580	7	KHẢ QUAN	80,667	61.4	2.6	362
SHB	23.1	11,777,345	7	KHẢ QUAN	61,605	11.6	1.7	272
HDB	31.1	5,456,420	7	KHẢ QUAN	62,580	10.2	2.1	170
FRT	93.8	1,386,265	7	KHẢ QUAN	7,408	64.8	5.6	130
HVN	26	2,715,980	7	KHẢ QUAN	57,574	#N/A N/A	24.1	71
BCM	79.7	839,065	7	KHẢ QUAN	82,490	69.9	5.3	67
PNJ	107.3	616,940	7	KHẢ QUAN	24,396	23.6	4.1	66
VPB	36.3	12,293,945	6	KHẢ QUAN	161,371	13.6	2.1	446
VIB	47.35	2,567,090	6	KHẢ QUAN	73,541	11.6	3.0	122
STB	35.6	33,513,336	5	KHẢ QUAN	67,114	19.1	2.0	1,193
MBB	33.8	18,739,364	5	KHẢ QUAN	127,707	10.1	2.1	633
VND	70.4	6,755,300	5	KHẢ QUAN	30,620	11.3	3.1	476
PDR	91	3,646,500	5	KHẢ QUAN	44,842	24.2	6.4	332
BSR	27	12,213,114	5	KHẢ QUAN	83,713	#N/A N/A	2.7	330
VNM	83.5	2,144,175	5	KHẢ QUAN	174,511	18.5	5.3	179
DPM	42.65	3,898,030	5	KHẢ QUAN	16,690	5.4	1.6	166
GAS	114.7	1,148,590	5	KHẢ QUAN	219,530	26.2	4.3	132
KDC	54.1	1,977,745	5	KHẢ QUAN	13,613	23.1	2.0	107
PLX	58.7	1,664,260	5	KHẢ QUAN	74,584	25.1	3.0	98
VJC	130.4	696,195	5	KHẢ QUAN	70,626	57.4	4.2	91
TCB	52.8	10,047,165	4	KHẢ QUAN	185,376	10.3	2.0	530
LPB	24.85	10,893,545	4	KHẢ QUAN	29,909	10.2	1.8	271
ACB	34.7	5,806,535	4	KHẢ QUAN	93,758	9.8	2.1	201
FPT	89.5	1,329,430	4	KHẢ QUAN	81,226	20.6	4.5	119
MWG	133.9	858,260	4	KHẢ QUAN	95,448	19.3	4.7	115
DGC	143	745,645	4	KHẢ QUAN	24,464	10.9	4.0	107
SSI	45.85	13,272,780	3	TRUNG TÍNH	45,040	21.1	3.3	609
VHM	82.2	6,305,740	3	TRUNG TÍNH	357,929	9.1	2.8	518
GMD	46	1,405,165	3	TRUNG TÍNH	13,863	24.9	2.2	65
CTG	36.3	14,716,845	2	TRUNG TÍNH	174,449	10.5	1.8	534
TPB	41.7	8,586,030	2	TRUNG TÍNH	65,959	12.6	2.5	358
BID	47.4	4,476,045	2	TRUNG TÍNH	239,774	22.7	2.9	212
NVL	80	2,480,400	2	TRUNG TÍNH	154,434	44.1	4.5	198

VCI	58.6	3,048,525	2	TRUNG TÍNH	19,514	13.0	3.0	179
MSN	147.9	945,750	2	TRUNG TÍNH	174,601	20.4	5.3	140
DCM	28	4,643,345	2	TRUNG TÍNH	14,823	8.5	2.0	130
SZC	77	1,272,440	2	TRUNG TÍNH	7,700	25.6	5.3	98
DGW	111.1	642,465	2	TRUNG TÍNH	9,821	14.8	5.5	71
PHR	80.2	756,490	2	TRUNG TÍNH	10,867	20.1	3.6	61
POW	17.85	23,816,396	1	TRUNG TÍNH	41,802	23.5	1.4	425
VPI	60.3	1,336,225	1	TRUNG TÍNH	13,266	37.3	4.1	81
PC1	35	1,608,140	1	TRUNG TÍNH	8,231	11.7	1.8	56
DXG	34.6	10,692,625	0	TRUNG TÍNH	20,622	17.8	2.4	370
PVS	28.9	8,931,651	0	TRUNG TÍNH	13,813	24.4	1.1	258
ROS	7.58	26,443,630	0	TRUNG TÍNH	4,302	45.3	0.7	200
NKG	32.8	3,625,985	0	TRUNG TÍNH	7,196	3.0	1.3	119
SBT	22.6	5,177,325	0	TRUNG TÍNH	14,219	20.6	1.7	117
FIT	13.55	7,818,865	0	TRUNG TÍNH	3,560	23.5	1.1	106
BCG	22.6	3,266,855	0	TRUNG TÍNH	10,087	9.0	1.9	74
GEX	37.05	22,184,764	-2	TRUNG TÍNH	31,548	26.0	2.6	822
KBC	54.7	9,585,135	-2	TRUNG TÍNH	31,166	32.1	2.0	524
FLC	11.85	34,820,240	-2	TRUNG TÍNH	8,413	103.4	0.9	413
SHS	41	6,338,595	-2	TRUNG TÍNH	13,336	8.9	2.2	260
ITA	14.8	15,833,120	-2	TRUNG TÍNH	13,887	84.2	1.3	234
TCH	20.45	11,191,145	-2	TRUNG TÍNH	13,665	16.9	1.4	229
SCR	19	12,011,530	-2	TRUNG TÍNH	6,961	37.2	1.4	228
HSG	31.9	5,603,245	-2	TRUNG TÍNH	15,742	3.7	1.4	179
LCG	18.85	9,165,810	-2	TRUNG TÍNH	3,250	15.0	1.4	173
HNG	9.41	18,122,004	-2	TRUNG TÍNH	10,431	185.2	1.6	171
VCB	92.4	1,820,955	-2	TRUNG TÍNH	437,285	20.7	4.0	168
IDC	62.6	2,495,932	-2	TRUNG TÍNH	18,780	34.5	4.6	156
HQC	7.39	19,828,996	-2	TRUNG TÍNH	3,522	836.3	0.8	147
VIX	27.1	5,150,685	-2	TRUNG TÍNH	7,442	8.2	2.5	140
HCM	38.5	3,209,435	-2	TRUNG TÍNH	17,603	13.7	2.4	124
AAA	17.35	6,981,070	-2	TRUNG TÍNH	5,664	17.3	1.2	121
IJC	28.5	4,229,970	-2	TRUNG TÍNH	6,187	10.5	1.9	121
PAN	29.85	3,767,875	-2	TRUNG TÍNH	6,236	21.1	1.5	112
VGT	24.7	4,514,158	-2	TRUNG TÍNH	12,350	43.3	2.0	111
KDH	50.6	2,125,015	-2	TRUNG TÍNH	32,533	27.6	3.2	108
TTF	12.8	7,761,105	-2	TRUNG TÍNH	3,983	453.9	9.1	99
GVR	32.2	2,588,855	-2	TRUNG TÍNH	128,800	30.3	2.7	83
PVX	7.2	11,335,555	-2	TRUNG TÍNH	2,880	#N/A N/A	13.8	82
DLG	7.12	9,359,760	-2	TRUNG TÍNH	2,131	132.9	1.0	67
KLF	6	10,014,399	-2	TRUNG TÍNH	992	151.0	0.6	60
ART	10.8	5,539,297	-2	TRUNG TÍNH	1,047	30.3	0.9	60
PVT	21.9	2,700,305	-2	TRUNG TÍNH	7,088	10.6	1.4	59
SAM	20	2,774,050	-2	TRUNG TÍNH	7,308	47.4	1.9	55
VGC	49.9	1,086,670	-2	TRUNG TÍNH	22,373	18.2	3.1	54
DBC	70.3	1,241,630	-3	TRUNG TÍNH	8,101	9.8	1.7	87
HPG	43.05	17,535,204	-4	TIÊU CỰC	192,559	6.1	2.3	755
CEO	55.8	7,110,578	-4	TIÊU CỰC	14,360	154.2	5.2	397

VCG	42.9	9,127,005	-4	TIÊU CỰC	18,949	37.7	3.1	392
CII	29.3	10,388,510	-4	TIÊU CỰC	7,002	#N/A N/A	1.4	304
NLG	50	5,961,710	-4	TIÊU CỰC	19,147	15.7	2.1	298
PVD	31.2	9,484,570	-4	TIÊU CỰC	13,139	844.8	1.0	296
HHV	23.5	9,649,475	-4	TIÊU CỰC	6,284	#N/A N/A	1.0	227
LDG	16.15	12,844,970	-4	TIÊU CỰC	3,867	28.9	1.2	207
FCN	23.2	5,851,285	-4	TIÊU CỰC	3,653	24.7	1.3	136
KSB	39.45	2,811,725	-4	TIÊU CỰC	3,010	13.3	1.6	111
NBB	31.1	2,719,680	-4	TIÊU CỰC	3,115	9.6	1.6	85
OIL	18.5	4,002,702	-4	TIÊU CỰC	19,133	#N/A N/A	2.0	74
L14	342	177,210	-4	TIÊU CỰC	9,177	42.7	16.8	61
HDC	80	684,905	-4	TIÊU CỰC	6,918	21.8	4.7	55
HAG	11.8	31,247,440	-6	TIÊU CỰC	10,943	59.4	2.4	369
HBC	27.4	9,711,840	-6	TIÊU CỰC	6,731	67.5	1.8	266
VHG	8.7	10,687,233	-6	TIÊU CỰC	1,305	#N/A N/A	6.9	93
TSC	16.8	4,854,135	-6	TIÊU CỰC	2,480	22.0	1.5	82
DIG	68.5	6,494,825	-7	TIÊU CỰC	34,243	33.9	4.6	445
VIC	91.2	2,957,945	-7	TIÊU CỰC	347,036	#N/A N/A	3.0	270
CTD	95.6	896,505	-7	TIÊU CỰC	7,061	307.9	0.9	86

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

TNG: Doanh thu tháng đầu năm đạt 514 tỷ đồng, tăng 62%

Đầu tư Thương mại TNG (HNX: TNG) thông báo doanh thu tháng 1 đạt 514 tỷ đồng, tăng lần lượt 10% và 62% so với tháng 12 và cùng kỳ năm 2021. Với kết quả này, công ty vượt 2% kế hoạch tháng; đây cũng là mức doanh thu tháng 1 cao nhất trong 5 năm gần đây. Trong năm qua, công ty dẽ may đạt kết quả kinh doanh cao nhất trong lịch sử hoạt động. Cụ thể, đơn vị ghi nhận gần 5.444 tỷ đồng doanh thu và 233 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế; tăng 22% và 52% so với thực hiện năm 2020. Doanh nghiệp thực hiện 113% kế hoạch doanh thu và 133% kế hoạch lợi nhuận năm. Doanh nghiệp lý giải lợi nhuận tăng nhờ định hướng tập trung vào khai thác, tăng tỷ trọng các khách hàng FOB (chủ động từ nguyên liệu đến thành phẩm). Cùng với việc khách hàng dịch chuyển đơn hàng từ các nước bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh sang Việt Nam, doanh nghiệp xác định rõ dòng hàng mục tiêu là các sản phẩm kỹ thuật, cao cấp. Đồng thời, đơn vị áp dụng các giải pháp nâng cao năng suất lao động bằng việc sử dụng máy móc tự động, ứng dụng công nghệ 4.0 kiểm soát tình hình sản xuất của các nhà máy...

HHV: lãi ròng quý IV giảm 20% do giảm lãi công ty liên doanh liên kết

Theo BCTC hợp nhất quý IV, Đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả (HoSE: HHV) ghi nhận doanh thu thuần tăng 72% lên mức 614 tỷ đồng. Giá vốn tăng 191%, chủ yếu do tăng giá vốn hoạt động xây lắp từ 30 tỷ lên hơn 243 tỷ đồng, khiến lợi nhuận gộp tăng 9% lên 255,8 tỷ đồng. Doanh thu tài chính đạt 4,8 tỷ đồng nhờ lãi 1,9 tỷ tiền gửi tiền cho vay và 2,9 tỷ cổ tức lợi nhuận được chia, trong khi cùng kỳ âm 4,1 tỷ. Tuy nhiên, chi phí hoạt động này tăng 16% lên hơn 142 tỷ đồng do tăng lãi tiền vay. Chi phí quản lý giảm 30% xuống 25 tỷ đồng, phần lớn do chi phí dịch vụ mua ngoài thấp hơn cùng kỳ. Phần lãi từ công ty liên doanh, liên kết giảm từ 38 tỷ xuống hơn 740 triệu đồng. Kết quả, lợi nhuận sau thuế giảm 30% về 77 tỷ đồng; phần lãi sau thuế thuộc cổ đông công ty mẹ là 66,2 tỷ đồng, giảm 20%. EPS giảm 27% xuống 248 đồng do tăng số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ từ hơn 243 triệu lên 267 triệu đơn vị. Theo giải trình của doanh nghiệp, dịch bệnh Covid-19 gây nên một số ảnh hưởng nhất định đến hoạt động sản xuất khiến gia tăng chi phí, hoạt động trung chuyển ghi nhận lợi nhuận gộp âm (doanh thu thấp trong khi phải duy trì chi phí cố định). Ngoài ra, phần lãi từ công ty liên kết liên doanh trong quý giảm mạnh dẫn tới lợi nhuận sau thuế của công ty bị suy giảm.

SCR: lợi nhuận TTC Land giảm 97% quý IV

TTC Land (HoSE: SCR) công bố BCTC hợp nhất quý IV/2021 với doanh thu thuần giảm 81% xuống 109 tỷ đồng, riêng doanh thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bất động sản giảm từ 515 tỷ đồng xuống 58 tỷ đồng. Doanh thu tài chính cũng giảm mạnh 67% xuống 237 tỷ đồng trong khi chi phí tài chính tăng 35%. Theo thuyết minh, lãi thanh lý các khoản đầu tư giảm mạnh từ 635 tỷ về 11,2 tỷ đồng và phát sinh chi phí tài chính khác lớn. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm lần lượt 92% và 8,2%. Đồng thời, hoạt động khác ghi nhận lỗ 8 tỷ đồng, quý IV/2020 lãi 104 tỷ đồng nhờ thu nhập từ việc thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh. Do vậy, doanh nghiệp bất động sản báo lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ quý IV đạt 3 tỷ đồng, giảm 97%. TTC Land lý giải dịch Covid-19 đã gây ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh. Lũy kế cả năm, doanh thu tăng 83% lên 1.683 tỷ đồng. Song doanh thu tài chính giảm, lợi nhuận hoạt động khác giảm khiến lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đi ngang ở mức 187 tỷ đồng. Dù vậy, doanh nghiệp vẫn vượt 12% mục tiêu doanh thu và 5% mục tiêu lợi nhuận năm.

GEX: đã mua được 2,3 triệu cổ phiếu GMC

Gilimex (HoSE: GIL) công bố BCTC hợp nhất quý IV/2021 với doanh thu tăng 54% lên 1.399 tỷ đồng. Giá vốn tăng 65% nên lợi nhuận gộp còn tăng 16% đạt 244 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp giảm từ 23,1% về 17,4%. Doanh thu tài chính tăng 51% và chi phí tài chính tăng 284%. Đồng thời, chi phí bán hàng tăng 107%, chi phí quản lý tăng 23,4%. Qua đó,

lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 125 tỷ đồng, tăng 6%. Doanh nghiệp cho biết do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên các chi phí liên quan chống dịch phát sinh tăng cao. Mặc dù doanh thu có tăng nhưng tốc độ tăng của chi phí cao hơn khiến lợi nhuận tăng thấp. Cả năm, doanh nghiệp ngành may báo cáo doanh thu 4.140 tỷ đồng, tăng 20%; lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 329 tỷ đồng, tăng 7% - ghi nhận mức cao nhất trong lịch sử. Doanh nghiệp thực hiện vượt 38% mục tiêu doanh thu và 83% mục tiêu lợi nhuận sau thuế.

VPI: Invest vượt 5% kế hoạch lợi nhuận năm 2021

Công ty cổ phần đầu tư Văn Phú – Invest (HoSE: VPI) đã công bố báo cáo tài chính quý IV/2021 với doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ở mức 1.982,3 tỷ đồng, tăng 59% so với cùng kỳ năm trước. Giá vốn hàng bán của doanh nghiệp ở mức 1.541,5 tỷ đồng, tăng 73,5%. Biên lợi nhuận quý IV ở mức 22,3%, thấp hơn 6% so với kỳ năm trước do doanh thu chủ yếu tới từ cao tầng An Hưng. Ngoài ra, việc bán hàng trong bối cảnh dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp khiến ban lãnh đạo doanh nghiệp đặt mức lợi nhuận kỳ vọng hợp lý hơn để thu hút khách hàng, tạo thanh khoản và ưu tiên thu tiền trong thời kỳ dịch bệnh. Giá trị lợi nhuận gộp đạt là 440,7 tỷ đồng. Kết quả, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt mức 276,7 tỷ đồng, tăng 11,2% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế và lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ lần lượt 255,6 tỷ đồng và 258 tỷ đồng, tăng 18,6% và 19,4%. Lũy kế 4 quý của năm 2021, Văn Phú – Invest ghi nhận doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế 2.622,1 tỷ đồng và 362,5 tỷ đồng, tăng 23,3% và 18,1% so với cùng giai đoạn năm 2020.

VCG: lãi 174 tỷ đồng quý IV, giảm 27% so với cùng kỳ

Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex, HoSE: VCG) đã công bố kết quả kinh doanh quý IV/2021 và lũy kế cả năm 2021. Cụ thể, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý IV đạt 2.132 tỷ đồng, tăng 22% so với cùng kỳ. Giá vốn hàng bán cũng tăng cao nên lãi gộp đạt 242 tỷ đồng, giảm 7% so với quý IV năm ngoái. Trong kỳ, Vinaconex có 242 tỷ đồng doanh thu tài chính, tăng gần gấp đôi so với cùng kỳ. Tuy nhiên chi phí tài chính tăng mạnh từ 52 tỷ đồng lên gần 199 tỷ đồng do tăng mạnh chi phí lãi vay. Chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng gấp đôi từ 47 tỷ đồng lên hơn 92 tỷ đồng. Đáng chú ý hoạt động liên doanh liên kết chuyển từ lỗ 33 tỷ đồng sang lãi hơn 21 tỷ đồng, ngược lại hoạt động khác lãi giảm mạnh từ 76 tỷ đồng xuống còn 4,4 tỷ đồng. Kết quả, Vinaconex ghi nhận LNST quý IV đạt 174 tỷ đồng, giảm 27% so với cùng kỳ năm trước; trong đó lợi nhuận của cổ đông công ty mẹ đạt 133 tỷ đồng.

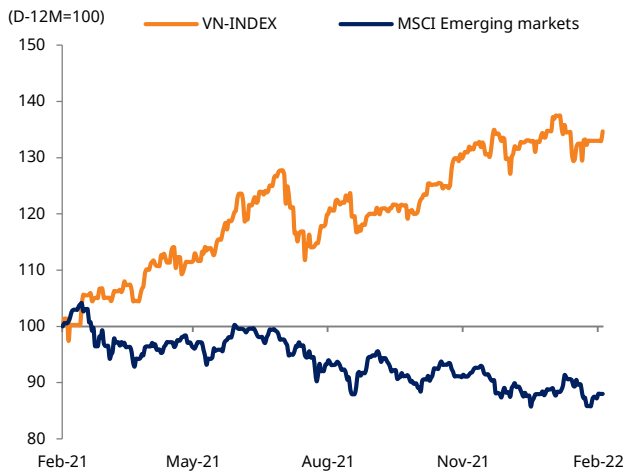
CTR: lãi sau thuế quý IV/2021 tăng 23% nhờ cải thiện biên lợi nhuận gộp

Công trình Viettel (Viettel Construction; UPCoM: CTR) công bố BCTC hợp nhất quý IV/2021 với doanh thu thuần đạt gần 1.990 tỷ đồng, giảm 6,3% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, giá vốn kỳ này giảm 8,7% giúp lợi nhuận gộp tăng 21% lên mức 210 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp đạt 10,5%, cao hơn con số 8,1% của cùng kỳ năm trước. Sau khi trừ đi các khoản chi phí phát sinh trong kỳ, Viettel Construction báo lãi sau thuế quý IV/2021 đạt 130,4 tỷ đồng, tăng 23% so với cùng kỳ và là mức cao nhất mà doanh nghiệp này đạt được trong một quý. Công ty cho biết, do thay đổi cơ cấu doanh thu hàng hóa và dịch vụ sản xuất kinh doanh chuyển dịch sang lĩnh vực có biên độ lãi gộp cao hơn, vì vậy kết quả lợi nhuận sau thuế tăng trưởng mạnh như trên. Lũy kế cả năm 2021, Viettel Construction đạt 7.454 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 17% so với năm 2020. Trong đó, doanh thu dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin chiếm tỷ trọng lớn nhất với 4.164 tỷ đồng, tăng 23%. Doanh thu xây lắp công trình tăng 21% và đạt 1.952 tỷ đồng. Doanh thu bất động sản đạt 202 tỷ đồng, trong khi năm 2020 chỉ đạt 65 tỷ đồng. Doanh thu các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp giảm 13% xuống còn 1.137 tỷ đồng.

PET: quý IV đạt 101 tỷ đồng, gấp 4 lần cùng kỳ

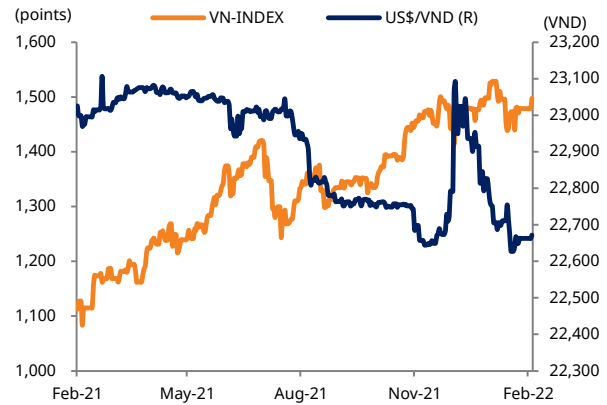
Tổng công ty cổ phần dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco, HoSE: PET) công bố BCTC hợp nhất quý IV/2021 với doanh thu tăng 61,7% lên 6.026 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ gấp 4 lần đạt 101 tỷ đồng. Lợi nhuận gộp ghi nhận 342 tỷ đồng, tăng 81,5% so với cùng kỳ năm trước. Biên lợi nhuận gộp cải thiện từ 5,1% lên 5,7%. Doanh thu tài chính tăng 79% lên 34 tỷ đồng, chi phí tài chính tăng 64% lên 31 tỷ đồng. Chi phí bán hàng tăng 17%, chi phí quản lý tăng 77%. Ngoài ra, hoạt động khác mang về lợi nhuận 13 tỷ đồng, gấp 3 lần quý IV/2020. Cả năm, doanh thu thuần tăng 30% lên 17.511 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ tăng 87% lên 256 tỷ đồng. Đây là mức lợi nhuận cao nhất trong 10 năm.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



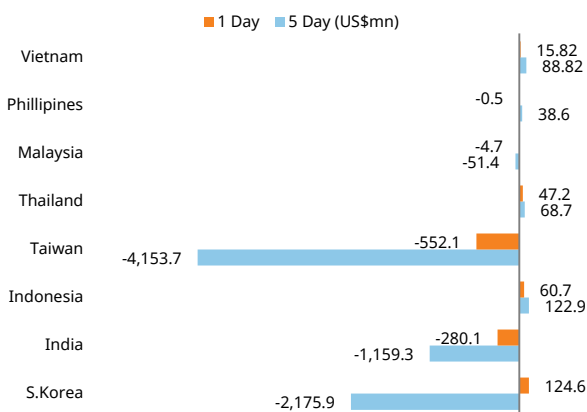
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



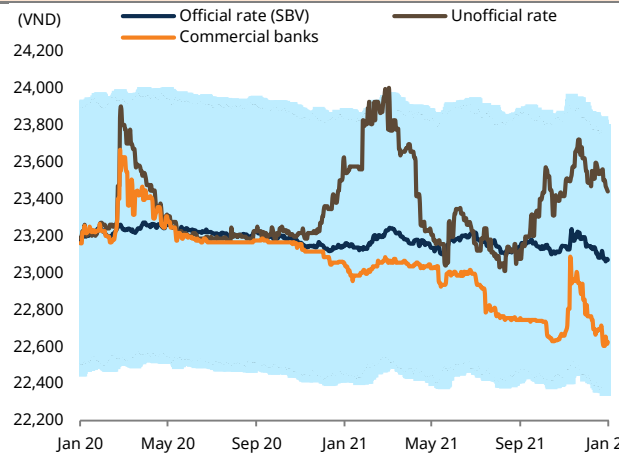
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



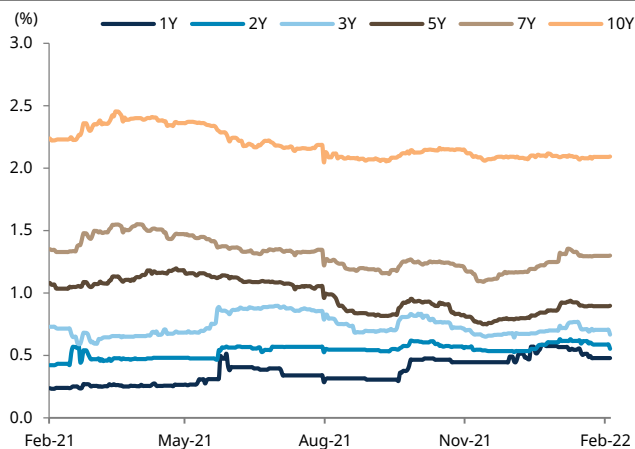
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



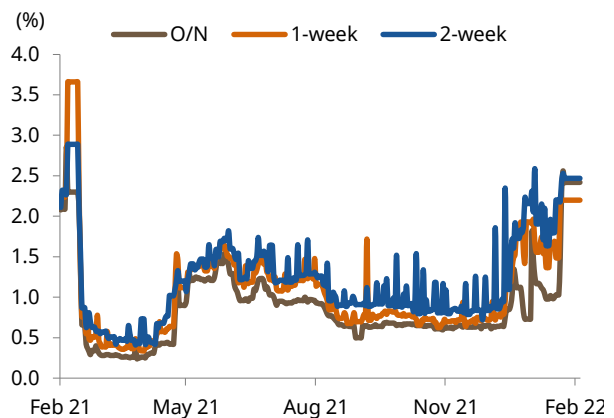
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,541.25	4,055,562		0.6	4.8	0.4	47.0	14.8	12.5	2.7	2.3	35.0	18.2	22.7	20.2
Asia Commercial Bank	ACB VN	34,700	93,758	30.0	0.4	1.0	4.2	52.2	9.8	7.6	2.1	1.6	26.5	29.3	23.9	24.2
BIDV	BID VN	47,400	239,774	16.8	-1.1	1.1	20.9	42.6	22.7	19.5	2.9	2.4	81.7	16.5	13.2	15.9
Bao Viet Holdings	BVH VN	55,500	41,199	26.4	2.0	8.6	-0.2	-7.5	21.9	18.8	1.9	1.8	20.9	16.7	9.1	10.1
VietinBank	CTG VN	36,300	174,449	25.9	-1.6	1.8	9.3	30.9	13.0	9.2	1.8	1.6	-2.4	41.2	15.7	18.9
FPT Corp	FPT VN	89,500	81,226	49.0	0.0	4.9	-4.2	41.2	20.6	15.6	4.5	3.8	21.4	32.2	23.4	25.5
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	114,700	219,530	2.8	5.2	7.1	6.7	41.3	26.3	18.5	4.3	4.0	8.1	42.0	17.4	22.3
Vietnam Rubber Group	GVR VN	32,200	128,800	0.5	3.2	6.8	-16.4	25.3	30.3	25.5	2.7	#N/A	12.8	18.6	8.9	9.9
HDBank	HDB VN	31,100	62,580	17.3	0.6	7.2	2.6	61.3	10.2	9.4	2.1	1.7	42.5	9.0	23.3	20.4
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	43,050	192,559	23.6	2.0	5.8	-6.0	36.7	5.1	6.0	2.0	1.5	193.8	-14.8	45.3	29.6
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	50,600	32,533	32.7	1.2	3.1	-10.6	70.0	28.2	21.5	3.2	3.1	-4.4	31.3	12.2	15.6
MBBank	MBB VN	33,800	127,707	23.2	0.3	5.3	18.2	84.4	10.1	8.8	2.1	1.7	53.0	14.4	23.6	22.2
Masan Group Corp	MSN VN	147,900	174,601	28.8	3.4	3.4	-4.0	65.1	20.3	28.2	5.3	6.2	589.7	-27.9	35.1	21.7
Mobile World Investment Corp	MWG VN	133,900	95,448	49.0	1.1	3.1	-1.2	53.9	21.6	15.4	4.7	3.9	7.7	40.2	27.3	27.9
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	80,000	154,434	9.6	0.1	2.4	-7.4	77.3	38.4	36.6	5.0	4.5	-6.9	5.0	13.8	13.9
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	91,000	44,842	2.9	0.2	6.6	-2.2	85.1	23.8	#N/A	6.4	#N/A	60.9	#N/A	30.7	#N/A
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	58,700	74,584	17.3	4.6	8.1	4.3	12.5	25.9	18.7	3.0	3.2	230.7	38.0	12.3	16.3
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	107,300	24,396	47.8	3.2	10.7	14.3	27.9	23.6	17.6	4.1	3.6	5.5	34.3	18.3	22.9
PetroVietnam Power Corp	POW VN	17,850	41,802	2.7	6.3	15.2	-11.4	40.6	23.5	19.8	1.4	1.2	-23.9	18.7	6.1	6.7
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	152,100	97,539	62.5	2.3	4.9	-0.7	-16.4	27.2	23.8	4.6	4.0	-21.7	14.6	17.9	19.2
SSI Securities Corp	SSI VN	45,850	45,040	39.0	1.8	10.6	-11.1	120.3	20.1	21.9	#N/A	#N/A	76.5	-8.4	17.7	13.7
Sacombank	STB VN	35,600	67,114	18.3	0.1	6.9	11.4	94.5	19.2	17.6	2.0	1.8	48.8	8.8	10.8	11.9
Techcombank	TCB VN	52,800	185,376	22.5	0.0	5.0	6.8	45.5	10.3	9.1	2.0	1.7	46.3	12.9	21.7	19.9
Tien Phong Bank	TPB VN	41,700	65,959	29.4	-0.6	10.5	1.7	110.8	12.7	10.9	2.5	2.1	30.7	16.3	22.6	21.1
Vietcombank	VCB VN	92,400	437,285	23.7	3.8	-0.6	15.8	17.9	21.6	17.6	3.9	3.1	22.2	22.4	20.3	20.5
Vinhomes JSC	VHM VN	82,200	357,929	23.8	2.4	7.9	-3.7	7.6	9.1	10.0	2.8	2.3	41.6	-9.2	36.4	26.5
Vingroup JSC	VIC VN	91,200	347,036	13.6	-6.0	-4.0	-10.8	-4.6	NA	65.9	3.0	3.6	-154.2	-269.8	-3.1	5.7
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	130,400	70,626	16.4	7.0	8.2	5.3	-0.5	439.1	38.1	#N/A	#N/A	126.7	1,051.9	1.0	10.1
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	83,500	174,511	54.5	0.5	3.1	-2.0	-23.8	18.5	16.3	5.3	5.0	-5.3	13.1	29.3	33.3
VPBank	VPB VN	36,300	161,371	15.2	-1.0	8.5	4.9	76.6	13.6	10.8	2.1	1.7	12.4	26.0	18.0	16.0
Vincom Retail JSC	VRE VN	35,500	80,667	30.0	1.6	14.5	2.2	8.6	61.4	28.0	2.6	2.4	-44.8	118.9	4.4	9.1

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (Tỷ VND)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	18.70	5,786,429	1.3	4.0	0.0	41.7	17.5	14.2	2.7	2.4	34.0	22.8	19.7	19.4
Ô tô và phụ tùng	0.06	8,992	0.0	-4.4	-6.1	27.4	7.0	5.8	1.2	1.1	20.5	22.2	10.4	11.4
Ngân hàng	2.47	1,969,647	0.0	4.8	7.3	33.7	13.4	10.8	2.1	1.7	31.9	23.4	17.5	17.6
Xây dựng cơ bản	1.07	301,658	0.0	-7.6	7.5	114.6	13.4	11.0	0.5	0.4	26.8	34.6	8.1	8.5
May mặc và trang sức	0.29	51,064	0.0	-1.4	-1.2	51.0	16.0	11.4	2.2	1.9	11.6	38.9	13.0	15.6
Dịch vụ tiêu dùng	0.11	9,293	0.0	-2.4	-1.2	13.9	#N/A	19.3	#N/A	#N/A	186.8	-126.8	-8.7	2.6
Dịch vụ tài chính	1.25	164,982	0.0	-5.1	-7.1	128.2	9.1	6.7	#N/A	#N/A	80.7	-8.4	15.8	12.4
Năng lượng	1.05	99,164	0.0	0.6	1.9	8.8	45.5	17.3	2.5	2.5	161.8	122.9	12.1	13.9
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2.97	576,890	0.0	-2.3	-3.5	10.4	20.4	18.0	4.8	4.1	139.3	7.6	22.4	20.7
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.02	3,396	0.0	-6.6	-2.7	67.3	10.0	13.1	#N/A	#N/A	40.4	-23.7	11.9	10.0
Bảo hiểm	0.23	54,526	0.0	-0.5	-6.1	-7.8	18.0	15.2	1.6	1.4	20.0	18.7	7.7	8.6
Nguyên vật liệu	3.54	496,946	0.0	-2.0	-5.2	47.7	13.5	12.5	1.3	1.0	124.6	2.0	26.8	20.2
Dược phẩm	0.04	32,161	0.0	-1.1	-11.6	9.6	11.9	10.2	2.0	1.8	5.6	15.1	11.1	11.4
Bất động sản	-1.64	1,313,017	0.0	-3.0	1.9	35.5	63.7	28.6	2.8	2.5	-1.4	26.3	12.8	12.9
Bán lẻ	0.43	111,421	0.0	0.9	-1.3	62.0	19.9	14.6	4.5	3.6	86.4	38.1	24.4	26.0
Phần mềm và dịch vụ	0.11	88,215	0.0	-1.0	-5.3	57.0	18.3	15.0	3.9	3.6	29.4	22.7	22.3	23.4
Thiết bị và phần cứng	0.14	9,821	0.0	1.0	-0.5	200.0	20.3	14.8	6.7	4.9	95.3	36.8	29.7	29.3
Vận tải	2.90	206,120	0.0	-2.8	-1.5	17.2	87.5	83.2	0.6	0.6	65.5	479.1	-175.8	64.1
Tiện ích	3.78	329,912	0.0	1.2	6.7	17.8	17.9	14.5	2.9	2.7	17.3	21.1	14.5	16.5

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VCB VN	92,400	3.8	1,620,800	4.2
GAS VN	114,700	5.2	926,300	2.8
VHM VN	82,200	2.4	4,868,100	2.2
MSN VN	147,900	3.4	611,900	1.5
VJC VN	130,400	7.0	1,056,700	1.2
GVR VN	32,200	3.2	865,400	1.0
HPG VN	43,050	2.0	16,609,600	1.0
HVN VN	26,000	7.0	11,637,900	1.0
PLX VN	58,700	4.6	3,957,700	0.9
POW VN	17,850	6.3	21,663,200	0.6

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VIC VN	91,200	-6.0	7,413,400	-5.8
CTG VN	36,300	-1.6	14,883,200	-0.8
BID VN	47,400	-1.1	3,477,200	-0.7
DIG VN	68,500	-6.9	5,271,400	-0.7
EIB VN	35,950	-4.0	846,700	-0.5
VPB VN	36,300	-1.0	11,233,200	-0.4
TPB VN	41,700	-0.6	5,806,800	-0.1
VIB VN	47,350	-0.4	1,529,200	-0.1
DPG VN	54,000	-6.9	1,165,800	-0.1
CTD VN	95,600	-3.4	683,300	-0.1

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.